TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 66/2023/DS-PT
Ngày 17/4/2023
Vụ án *"Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Văn Tiến, ông Nguyễn Tấn Trường

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Thành An - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 17 tháng 4 năm 2023, Tòa án nhân dân cấp cao mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 252/TBTL-TA ngày 29/11/2022 *"Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* do bản án dân sự sơ thẩm số 48/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1004/2023/QĐ-PT ngày 20/3/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa các đương sự:

1. Đồng nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1947; trú tại: thôn V 2, xã H, huyện T, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

1.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1954; trú tại: tiểu khu 1, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

1.3. Ông Nguyễn Xuân B, sinh năm 1956; trú tại: thôn 4 V, xã H, huyện T, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

1.4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961; trú tại: Thôn 4 V, xã H, huyện T, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

1.5. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1965, trú tại: tiểu khu 1, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

Bà V, bà T, bà H, bà L ủy quyền cho ông Nguyễn Xuân B, ông B có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà V, bà T là ông Hòang Khắc C - Trợ giúp viên pháp lý thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Bình, có mặt.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975; trú tại: thôn V 3, xã H, huyện T, tỉnh Quảng Bình, đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là Luật sư Vũ Xuân H, thuộc Công ty Luật TNHH D, địa chỉ: phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Quảng Bình; người đại diện theo pháp luật là ông Võ Đức T - Chủ tịch UBND xã H, huyện T, vắng.

3.2. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Bình; người đại diện theo ủy quyền là ông Hồ Duy P - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3. Ông Nguyễn Văn T; địa chỉ: Thôn V 2, xã H, huyện T, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 29/12/2021 và trong quá trình tố tụng, các đồng nguyên đơn do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vợ chồng cụ Nguyễn N, cụ Võ Thị T không nuôi con nuôi, không ai có con riêng mà có 08 con chung thì 2 con là liệt sỹ hy sinh khi chưa có vợ con, còn lại 06 con là bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T. Trong thời kỳ hôn nhân, hai Cụ tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng đất ở, đất vườn tại thửa đất số 229, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.384,0m^2, thôn V 3, xã H, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Năm 1995, do gia đình chính sách nên được Nhà nước hỗ trợ xây nhà tình nghĩa để thờ cúng chồng là thương binh chống Pháp và 02 con liệt sỹ. Cụ N chết ngày 03/12/1994 không để lại di chúc. Năm 2007, Nhà nước chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu theo bản đồ giải thửa 299 cho cụ T thì ông Nguyễn Văn T câu kết với cán bộ địa chính xã H làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ tên cha mẹ sang tên vợ chồng ông T khi không có sự đồng ý của mẹ và các anh chị em trong gia đình. Cụ T chết ngày 08/12/2007 không để lại. Ngày 05/5/2021 Nguyễn Văn T phá dỡ nhà cũ làm nhà mới bị anh chị em ngăn cản.

Nay các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế cụ N, cụ T để lại là nhà và đất tại thửa đất số 229, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.384,0m^2 mà Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/7/2007, cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 24/10/2017; yêu cầu hủy 2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên và chia di sản thừa kế của cha mẹ thành 06 kỷ phần, kỷ phần của các nguyên đơn xin nhận hiện vật để xây dựng nhà thờ cúng tổ tiên.

- Bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H trình bày: Thừa nhận quan hệ huyết thống như các nguyên đơn trình bày. Về thửa đất mà các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thì năm 1994 cụ N chết không để lại di chúc; năm 2002, cụ T làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với thửa đất số 229, tờ bản đồ số 09 diện tích 1.384m^2, thôn V, huyện H, huyện T đứng tên mình cụ Võ Thị T, việc cụ T kê khai đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên mình cụ T là công khai, các con đều biết nhưng không phản

đối. Ngày 03/12/2006, cụ T họp gia đình để giao nghĩa vụ chăm sóc cụ T và phân định quyền lợi đất đai cho các con; các anh chị em thống nhất giao vợ chồng ông T chăm sóc, nuôi dưỡng mẹ, đổi lại vợ chồng ông T được hưởng ½ thửa đất 299; biên bản họp gia đình ngày 03/12/2006 có chữ ký của cụ T, ông Nguyễn Xuân B, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị L. Cuối năm 2006 cụ T quyết định tặng cho vợ chồng ông T toàn bộ thửa đất 229 nên cụ T ký Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất tại UBND xã H và ngày 10/7/2007 nên UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà H (cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 24/10/2017).

Nay, vợ chồng ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thửa đất 299 của các nguyên đơn vì vợ chồng ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng pháp luật; hơn nữa B bản hoà giải tranh chấp đất đai lập tại UBND xã H ngày 08/7/2021 các nguyên đơn có đề cập đến nội dung B bản họp gia đình ngày 03/12/2006.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện T, tỉnh Quảng Bình trình bày:* Ngày 10/7/2007 *"hộ ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị H"* được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 229, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.384m^2 trong đó đất ở 318 m^2, đất trồng cây lâu năm 1.061.1m^2 tại thôn 3 V, xã H, huyện T có nguồn gốc nhận kế thừa quyền sử dụng đất, tuy nhiên, hiện nay hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thất lạc. Ngày 31/10/2014 ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị H làm đơn xin cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.379,1m^2, trong đó 318m^2 đất ở, đất trồng cây lâu năm giảm 4,9m^2 do hiến đất làm đường giao thông nên UBND huyện T đã cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CĐ 255282 (số vào sổ cấp GCN: CPI 03017) ngày 24/10/2017 cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã H trình bày:* Vào tháng 12/2006 cụ T và các con họp gia đình lập 01 Văn bản viết tay, nội dung ông T cam kết có trách nhiệm nuôi dưỡng cụ T nên cụ T và các con đồng ý cho ông T quyền sử dụng ½ thửa đất 229. Về nguồn gốc thửa đất 229 là đất Nhà nước cấp cho gia đình chính sách (mẹ của 02 Liệt sỹ) và Nhà nước đã hỗ trợ dựng một căn nhà lợp Broximăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T trình bày:* Ngày 07/01/2021 ông T và ông T ký Hợp đồng, nội dung ông T thuê 350m^2 đất (10m x 35m) là 01 phần thửa đất số 299, tờ bản đồ số 09 của ông T, thời hạn thuê 05 năm, giá 1.200.000đ/tháng, mục đích thuê cưa xẻ gỗ để bán, Hợp đồng được UBND xã H xác nhận và ông T đã đầu tư xây dựng nhà xưởng diện tích khoảng 70 đến 80m^2. Nay, ông T yêu cầu ông T bồi thường tiền thuê người tháo dỡ nhà xưởng và di dời 130.000.000 đồng.

- *Người làm chứng là ông Nguyễn Văn H (Nguyên Công chức Địa chính xã H) trình bày:* Từ năm 1997 đến tháng 4 năm 2012 ông H là cán bộ Địa chính xã H; năm 2006 ông H là người trực tiếp soạn thảo Hợp đồng tặng cho đất giữa cụ T với vợ chồng ông T bà H đối với thửa đất số 229, tờ bản đồ số 9 theo Mẫu ban hành

kèm theo Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT ngày 13/6/2006 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên Môi trường do Văn phòng đăng ký đất đai huyện T cung cấp. Hợp đồng tặng cho lập thành 03 bản lưu tại UBND xã 01 bản, 02 bản nộp về Văn phòng đăng ký đất đai huyện T.

- Người làm chứng là ông Trần Đức V (Nguyên Chủ tịch UBND xã H) trình bày: Từ năm 2004 đến năm 2016 ông V làm Chủ tịch UBND xã H. Khoảng năm 2006 cụ T cùng vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn H (Cán bộ địa chính xã soạn thảo giúp, ông V là người ký chứng thực theo đúng quy định của pháp luật.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 48/2022/DS-ST ngày 21/9/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ các khoản 3, 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 688, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, 101, 202 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xác định di sản thừa kế do cụ Nguyễn N để lại là diện tích 689,5m^2 đất (trong đó có 159m^2 đất ở và 530,5m^2 đất vườn) thuộc thửa 229 tờ bản đồ 09 tại thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Quảng Bình là 01 phần của thửa 229 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 794881 (số vào sổ cấp giấy CH 03017) do UBND huyện T cấp ngày 24/10/2017 mang tên Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị H; di sản thừa kế của cụ N có giá trị là 2.896.800.000 đồng, được chia 07 phần.

1.1. Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm chia cho ông Nguyễn Xuân B phần dất có diện tích 98,5m^2 có giá trị 413.714.000 đồng thuộc thửa 229 tờ bản đồ 09 có vị trí và kích thước như sau:

Phía Đông Nam giáp đường Giao thông dài 5,5m.

Phía Tây Bắc giáp với thửa đất số 376 của anh Đinh Xuân H dài 17,7m.

Phía Đông Bắc nằm trong thửa 229 dài 19,63m;

Phía Tây Nam nằm trong thửa 229 dài 5,93m.

Ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả số tiền 19.674.000 đồng tiền giá trị căn nhà của cự T để lại cho ông Nguyễn Xuân B.

Án có hiệu lực, các đương sự tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

1.2. Chia cho các bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thi L mỗi người được hưởng 01 phần di sản của cụ Nguyễn N có diện tích 98,5m^2 bằng giá trị là 413.714.000 đồng và 01 phần căn nhà là di sản của cụ T căn nhà bằng giá trị là 19.674.000 đồng, tổng cộng mỗi người được hưởng 433.388.000 đồng.

1.3. Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị L mỗi người là 433.388.000 đồng.

1.4. Chia cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H phần công sức quản lý, tôn tạo đất là 01 phần di sản là đất có diện tích 98,5m^2 có giá trị là

413.714.000 đồng và 01 phần giá trị căn nhà của cụ T có giá trị 19.674.000đồng. Ông T được sở hữu căn nhà và bù lại bằng giá trị cho các đồng thừa kế khác.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế là diện tích 689,5m^2 đất là di sản của cụ Võ Thị T tại thửa 229, tờ bản đồ 09 xã H, huyện T, tỉnh Quảng Bình.

2.1. Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H được hưởng 1/2 phần tài sản chung của cụ T đã tặng cho là 689,5m^2 có giá trị là 2.896.800.000 đồng thuộc thửa 229 tờ bản đồ 09 xã H, huyện T, tỉnh Quảng Bình, Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Quảng Bình (là 01 phần của thửa 229 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 794881, số vào sổ cấp giấy: CPI 03017 do UBND huyện T cấp ngày 24/10/2017 mang tên Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị H) - là tài sản của cụ Võ Thị T đã cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 255282, số vào sổ cấp giấy: CPI 03017 do UBND huyện T cấp ngày 24/10/2017 mang tên Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị H để chia thừa kế của cụ Nguyễn N.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 794881, số vào sổ cấp giấy H00703 do UBND huyện T cấp ngày 10/7/2007 mang tên Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H để chia thừa kế của cụ Nguyễn N.

Về chi phí thẩm định, định giá: Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H phải nộp 2.500.000 để trả lại cho bà Nguyễn Thị T - là đại diện các đồng nguyên đơn.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho ông Nguyễn Xuân B, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị L vì là người cao tuổi, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị H người cao tuổi thuộc hộ nghèo. Bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H phải nộp 38.003.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 02/10/2022, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định toàn bộ nhà đất tại thửa đất số 229, tờ bản đồ số 09, diện tích 1.384m^2,

thôn V 3, xã H, huyện T, tỉnh Quảng Bình là di sản thừa kế của cụ N và cụ T và chia thừa kế toàn bộ nhà đất này.

- Ngày 03/10/2022 ông Nguyễn Văn T kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của các nguyên đơn; trường hợp cấp phúc thẩm xác định vẫn chia thừa kế di sản của cụ N thì đề nghị chia di sản của cụ N thành 8 kỷ phần cho ông T hưởng 3 kỷ phần (1 kỷ phần thừa kế, 2 kỷ phần công sức bảo quản, tôn tạo di sản) và giao toàn bộ hiện vật cho vợ chồng ông T quản lý, sử dụng, vợ chồng ông T sẽ thanh toán kỷ phần bằng tiền cho các thừa kế khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết nội dung vụ án, các đồng nguyên đơn và bị đơn đều giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng nội dung vụ án nên đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của cả nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm; tuy nhiên, phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên lủng củng, khó hiểu, không tuyên giao đất, nhà cho người quản lý, sử dụng rõ ràng, điều này gây khó khăn cho việc thi hành án nên đề nghị cấp phúc thẩm khắc phục vấn đề này khi tuyên án.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của vị đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[l] Vợ chồng cụ Nguyễn N, cụ Võ Thị T không nuôi con nuôi, không ai có con riêng mà có 08 con chung thì 2 con là liệt sỹ hy sinh khi chưa có vợ con, còn lại 06 người con là bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T. Nguồn gốc thửa đất 229, tờ bản đồ số 09, diện tích 1.384m^2, tại thôn V 3, xã H, huyện T, tỉnh Quảng Bình là đất Nhà nước cấp cho vợ chồng cụ N, cụ T vì thuộc hộ gia đình chính sách có 2 con là liệt sỹ. Cụ N chết ngày 03/12/1994 không để lại di chúc. Năm 1995 cụ T được Nhà nước hỗ trợ xây một ngôi nhà tình nghĩa trên đất, nhà đất hiện do vợ chồng ông T, bà H quản lý, sử dụng.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của các nguyên đơn vì năm 2002 cụ T đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên mình cụ T đối với thửa đất số 229, các con cụ T biết nhưng không phản đối; sau đó, cụ T đồng ý tặng cho vợ chồng ông T toàn bộ thửa đất 229 nên ngày 10/7/2007 UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất cho ông T, bà H (cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 24/10/2017), Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy: *(i).* Ông T, bà H không xuất trình được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà theo ông T, bàc H thì UBND huyện T cấp cho mình cụ T năm 2002, trong khi UBND xã H và UBND huyện T không thừa nhận đã cấp Giấy chứng nhận cho cụ T năm 2002 còn các anh chị em của ông T không thừa nhận trình bày của ông T; *(ii)* Tại ***Đơn xin cam kết*** ngày 03/12/2006 do ông Nguyễn Văn T viết với sự tham gia, ký tên của cụ Võ Thị T, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Xuân B, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị L, nội dung thống nhất tặng cho ông T ½ diện tích thửa đất số 299 với điều kiện ông T phải có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc cụ T (bút lục 343). Tại *Sổ mục kê* lưu trữ tại UBND xã H (bl 09) ghi tên người sử dụng thửa đất 299 là Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị H ngày ghi tên ông T, bà H vào sổ là ngày 30/6/2007; tuy nhiên sau đó 10 ngày là vào ngày 10/7/2007 Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho *"ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H"* đối với thửa đất số 299 có nguồn gốc đất *"Nhận quyền sử dụng đất từ thừa kế quyền sử dụng đất"*, nhưng không có tài liệu nào thể hiện các đồng thừa kế tài sản của cụ N, cụ T đồng ý cho mình ông T đứng tên quyền sử dụng thửa đất; *(iii).* Vì các lý do trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận trình bày của ông T cho rằng vợ chồng ông T có toàn quyền sử dụng thửa đất 229 là có cơ sở, đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của ông T.

[3] Xét kháng cáo của các bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị L đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định toàn bộ nhà đất tại thửa đất số 229, tờ bản đồ số 09, diện tích 1.384m^2, thôn V 3, xã H, huyện T, tỉnh Quảng Bình là di sản thừa kế của cụ N và cụ T và chia thừa kế toàn bộ nhà đất này, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng ngày 03/12/2006 ông Nguyễn Văn T viết ***Đơn xin cam kết*** cam kết có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc cụ T đến khi chết nên cụ Võ Thị T, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Xuân B, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị L đã thống nhất cho ông T ½ quyền sử dụng thửa đất số 299; vợ chồng ông T đã hoàn thành nghĩa vụ và cho đến khi cụ T chết thì ông Nguyễn Xuân B, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị L không thay đổi ý kiến; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ T đã cho vợ chồng ông T ½ thửa đất 229 là phần tài sản chung của vợ chồng cụ N, cụ T, chỉ chia thừa kế quyền sử dụng ½ thửa đất số 299 là di sản của cụ N và chia giá trị căn nhà trên đất của cụ T xây dựng sau ngày cụ T và các con ký ***Đơn xin cam kết*** ngày 03/12/2006 là có cơ sở, đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của các bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị L.

[4] Xét, Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế của cụ N và giá trị căn nhà trên đất là di sản của cụ T thành 7 kỷ phần, ông T ngoài hưởng 01 kỷ phần thừa kế còn được nhận 01 kỷ phần công sức bảo quản di sản là có cơ sở, đúng pháp luật; Tòa án cấp sơ thẩm xác định các đồng nguyên đơn đều ở nơi khác, nay có nguyện vọng xây dựng một căn nhà làm nơi thờ cúng cha mẹ, tổ tiên nên giao cho ông Nguyễn Xuân B 98,5m^2 đất để xây dựng nhà làm nơi thờ cúng là phù hợp với thực

tế và đúng pháp luật; do đó, không chấp nhận kháng cáo của các bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị L yêu cầu chia thêm đất, cũng như không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T yêu cầu không chia hiện vật cho ông Nguyễn Xuân B mà giao toàn bộ hiện vật cho vợ chồng ông T để vợ chồng ông T thanh toán các kỷ phần thừa kế bằng tiền là có cơ sở, đúng pháp luật.

[5] Từ nhận định tại các mục trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị L cũng như không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Nguyễn Văn T và giữ nguyên bản án sơ thẩm; tuy nhiên, do quyết định của bản án sơ thẩm tuyên khó hiểu, không tuyên giao đất, nhà cho người quản lý, sử dụng rõ ràng, điều này gây khó khăn cho việc thi hành án nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sẽ khắc phục trong phần tuyên quyết định của bản án như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm. Các đông nguyên đơn (gồm bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị L) và bị đơn (ông Nguyễn Văn T) kháng cáo không được chấp nhận, nhưng vì các đồng guyên đơn là người cao tuổi, còn bị đơn là người khuyết tật nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

I/ Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của các Nguyên đơn (gồm bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị L) và kháng cáo của bị đơn (ông Nguyễn Văn T) và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 48/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình (có chỉnh lý cách tuyên rõ ràng, cụ thể) như sau:

Căn cứ các khoản 3, 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 688, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, 101, 202 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn chia thừa kế di sản của cụ Võ Thị T để lại là căn nhà trị giá 137.719.450 đồng và chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn N để lại là 689,5m^2 đất (trong đó 159m^2 đất ở và 530,5m^2 đất vườn) là ½ diện tích thửa đất số 229, tờ bản đồ 09, thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Quảng Bình có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CĐ 255282 (số vào sổ cấp GCN: CPI 03017) do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 24/10/2017 đứng tên ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H có trị giá 2.896.800.000 đồng, thành 07 kỷ phần, mỗi thừa kế của cụ N và cụ T hưởng 1 kỷ phần trị giá 433.388.000 đồng, riêng ông Nguyễn Văn T hưởng thêm 01 kỷ phần công sức quản lý, tôn tạo di sản.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn về yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ T đối với ½ quyền sử dụng thửa đất số 229, tờ bản đồ 09, thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Quảng Bình (là phần tài sản của cụ T trong khối tài sản chung vợ chồng).

3. Chia và thanh toán trị giá kỷ phần thừa kế như sau:

3.1. Buộc vợ chồng Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H giao cho ông Nguyễn Xuân B quản lý, sử dụng diện tích 98,5m^2 đất, trị giá 413.714.000 đồng thuộc thửa đất số 229 tờ bản đồ 09 có tứ cận, kích thước: Phía Đông Nam giáp đường giao thông dài 5,5m; Phía Tây Bắc giáp thửa đất số 376 của anh Đinh Xuân H dài 17,7m; Phía Đông Bắc nằm trong thửa đất 229 dài 19,63m; Phía Tây Nam nằm trong thửa đất 229 dài 5,93m. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T bà Nguyễn Thị H thanh toán cho ông Nguyễn Xuân B số tiền 19.674.000 đồng là trị giá kỷ phần căn nhà ông B được hưởng của cụ T.

3.2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T bà Nguyễn Thị H thanh toán trị giá kỷ phần thừa kế mà bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị L được hưởng từ di sản của cụ Nguyễn N và cụ Võ Thị T, mỗi người được hưởng 433.388.000 đồng.

3.3. Vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng nhà và diện tích đất còn lại tại thửa đất số 229, tờ bản đồ 09, thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Quảng Bình.

4. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AI 794881 (số vào sổ cấp GCN: H00703) do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 10/7/2007 cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CĐ 255282 (số vào sổ cấp GCN: CPI 03017) do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 24/10/2017 cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H.

Ông Nguyễn Xuân B và vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia tại mục 3.1 và 3.3 nêu trên theo đúng qui định của pháp luật.

5. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H phải hoàn trả bà Nguyễn Thị T 2.500.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản mà bà T thay mặt các đồng nguyên đơn đã nộp và đã chi xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Xuân B, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị L được miễn.

Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H phải nộp 38.003.000 đồng để sung ngân sách Nhà nước.

II/ Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 29, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn án phí dân sự phúc thẩm cho tất cả các đương sự kháng cáo (gồm bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ giám đốc kiểm tra II-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân